

Vietnam Daily Review

Lực cầu gia tăng vào phiên chiều

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 16/7/2021		•	
Tuần 12/7-16/7/2021		•	
Tháng 7/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex chủ yếu giằng co quanh ngưỡng tham chiếu trong phiên sáng nhưng lực cầu đã xuất hiện trong phiên chiều và giúp chỉ số đóng cửa với mức tăng hơn 1%. Dòng tiền đầu tư tăng mạnh với 16/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex vẫn chưa xác nhận việc sẽ chuyển sang giai đoạn hồi phục và chỉ số có thể dao động tích lũy hoặc giảm nhẹ vào phiên giao dịch cuối cùng của tuần giao dịch.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 15/7/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: ACB_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+14.01** điểm, đóng cửa **1293.92**. HNX-Index **+9.46** điểm, đóng cửa **306.3**.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+1.84); VPB (+1.7); CTG (+1.34); GVR (+1.33); TCB (+1.05)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.89); BCM (-0.87); GAS (-0.41); MSN (-0.37); VJC (-0.31)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,096** tỷ đồng, **-17.33%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 15,144 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 28.41 điểm. Thị trường có **287** mã tăng, 49 mã tham chiếu và **82** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **728.11** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (227.3 tỷ), SSI (150.9 tỷ) và STB (119.4 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-1.66** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

VN-INDEX **1293.92**
Giá trị: 14096.87 tỷ **14.01 (1.09%)**
Khối ngoại (ròng): 728.11 tỷ

HNX-INDEX **306.30**
Giá trị: 2908.73 tỷ **9.45 (3.18%)**
Khối ngoại (ròng): -1.66 tỷ

UPCOM-INDEX **84.98**
Giá trị: 630.1 tỷ **0.42 (0.5%)**
Khối ngoại(ròng): 8.76 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	71.7	-1.90%
Giá vàng	1,832	0.22%
Tỷ giá USD/VND	23,015	-0.01%
Tỷ giá EUR/VND	27,271	0.12%
Tỷ giá JPY/VND	20,970	0.70%
LS liên NH 1 tháng	1.3%	9.19%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	227.3	VIC	-59.5
SSI	150.9	VJC	-38.9
STB	119.4	KDH	-31.5
VNM	86.0	VRE	-17.8
GEX	39.7	PDR	-17.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 15/7

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	72.32	-1.11%	-0.90%	2.40%	70.57%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	74.02	-0.99%	-0.10%	1.00%	60.77%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	227.91	-0.63%	1.10%	4.90%	77.10%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1827.90	0.02%	1.40%	-1.70%	-5.89%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.26	0.03%	1.20%	-5.10%	6.79%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1380.75	-0.18%	4.60%	-1.00%	55.84%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	654.00	-0.04%	5.80%	-3.70%	18.69%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.70	-0.17%	0.60%	-3.50%	6.31%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	188.70	-0.94%	-4.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.93	-0.88%	-4.60%	-4.20%	44.82%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	156.60	2.86%	4.40%	-1.90%	47.67%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9342.50	-0.74%	-1.20%	-6.30%	46.30%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	855.12	0.62%	2.60%	6.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	918.71	0.22%	3.30%	8.50%			
Nhôm	USD/ton	2525.00	-0.41%	1.00%	1.20%	49.99%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	185.74	-1.06%	-0.20%	-2.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	144.30	1.62%	10.80%	23.30%	110.20%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 9/2021 giảm 1,73 USD tương đương 2,26% xuống 74,76 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 8/2021 giảm 2,12 USD tương đương 2,82% xuống 73,13 USD/thùng. Giá dầu giảm sau khi Saudi Arabia và UAE đạt được thỏa thuận nhằm thúc đẩy nguồn cung dầu toàn cầu khi thế giới hồi phục sau đại dịch virus corona.
- Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ cho biết, tồn trữ dầu thô giảm tuần thứ 8 liên tiếp.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1% lên 1.824,75 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 8 tăng 0,8% lên 1.825 USD/ounce. Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Jerome Powell cho rằng, ngân hàng trung ương sẽ tiếp tục chính sách tiền tệ phù hợp mặc cho chỉ số lạm phát tăng đột biến.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên tăng 0,8% lên 1.219,5 CNY (188,36 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Singapore giảm 0,5% xuống 209,15 USD/tấn.
- Xuất khẩu thép của Trung Quốc suy giảm, bởi nhu cầu tại các nước Đông Nam Á – khách hàng mua vật liệu xây dựng và sản xuất lớn nhất - chậm lại, do làn sóng nhiễm Covid-19 mới trong khu vực, công ty tư vấn Mysteel cho biết.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 10 trên sàn Thượng Hải tăng 2,9%. Thép cuộn cán nóng tăng 2,6%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 12 trên sàn Osaka giảm 4,2 JPY tương đương 2% xuống 209,6 JPY (1,9 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn Thượng Hải giảm 85 CNY tương đương 0,6% xuống 13.180 CNY (2.035 USD)/tấn. Nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp của Trung Quốc trong tháng 6/2021 giảm 13,5% so với tháng 6/2020.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm phiên thứ 6 liên tiếp và chạm mức thấp nhất 8 tháng, do lo ngại sự gia tăng đột biến của biến thể Delta trên toàn thế giới và nhập khẩu cao su tại nước mua hàng đầu thế giới – Trung Quốc – suy giảm, gây áp lực thị trường.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn ICE tăng 4,35 US cent tương đương 2,9% lên 1,566 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn London tăng 45 USD tương đương 0,9% lên 1.762 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn London tăng 1,4 USD tương đương 0,3% lên 425,3 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE giảm 0,15 US cent tương đương 0,9% xuống 16,93 US cent/lb.

	15/7	% 15/7	14/7	% 14/7	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1293.92	1.09%	1279.91	-1.36%	-5.87%	-5.37%
S&P 500			4374.30	0.12%	0.37%	2.99%
HĐTL S&P500	4368.75	0.02%	4367.70	0.15%	1.29%	2.90%
Shang- hai	3564.59	1.02%	3528.50	-1.07%	1.11%	0.23%
Euro Stoxx	4089.85	-0.24%	4099.50	0.12%	2.46%	-1.30%

Phân tích kỹ thuật
ACB_Tín hiệu tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tích lũy
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phần kỳ dương, đường MACD nằm dưới đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng hồi phục

Nhận định: ACB đang hình thành nhịp hồi phục sau khi điều chỉnh về ngưỡng đáy 31.15. Thanh khoản cổ phiếu nằm dưới ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD đang dần chuyển hướng sang hội tụ trong khi chỉ báo RSI đang báo hiệu nhịp hồi phục. Đường giá cổ phiếu nằm ngang dải mây Ichimoku, cho thấy xu hướng tăng vẫn đang được kiểm tra. Nhà đầu tư trung hạn có thể cân nhắc mở vị thế quanh ngưỡng giá 32.5 và chốt lời khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng giá 38.0 Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 30.0.

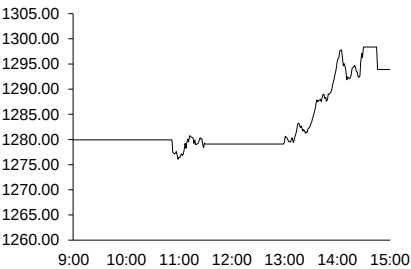
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	3.82%
Hóa chất	3.49%
Tài nguyên Cơ bản	2.93%
Ngân hàng	2.37%
Viễn thông	2.27%
Xây dựng và Vật liệu	1.88%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.84%
Bảo hiểm	1.28%
Y tế	0.59%
Bán lẻ	0.40%
Truyền thông	0.29%
Công nghệ Thông tin	0.23%
Thực phẩm và đồ uống	0.17%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.13%
Ô tô và phụ tùng	0.04%
Dầu khí	0.01%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.22%
Bất động sản	-0.25%
Du lịch và Giải trí	-0.61%

Hình 1

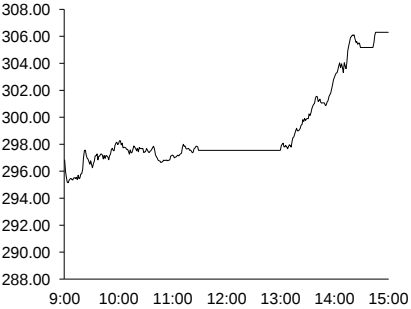
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
7/14/2021	ACV	75	84	72	76.3	1	1.73%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/13/2021	KBC	32.5	40	30	32.65	2	0.46%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
7/12/2021	VPG	38	42	32.5	39.2	3	3.16%	Có thể tiếp tục mua
7/9/2021	ITD	18	20.25	15.25	17.4	6	-3.33%	Có thể tiếp tục mua
7/7/2021	MWG	165.8	196	154.5	167.1	8	0.78%	Có thể tiếp tục mua
7/6/2021	LHG	45.4	55.5	41.35	46.75	9	2.97%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/23/2021	CTD	65.4	72	58.5	60.5	22	-7.49%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
6/14/2021	FRT	27.1	32	25	29.5	31	8.86%	Có thể tiếp tục mua
5/31/2021	PC1	27.6	32.5	23.5	26	45	-5.80%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

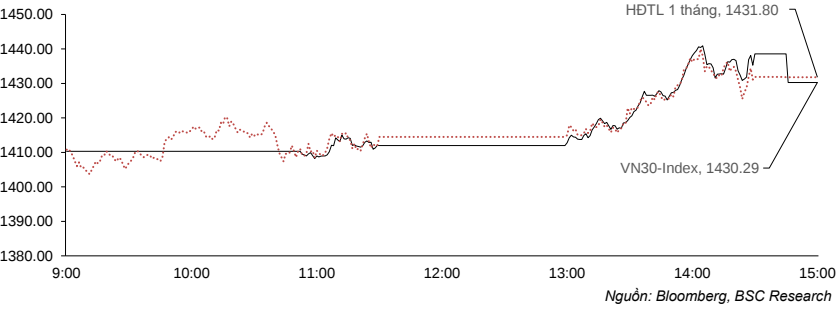
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
7/8/2021	HDG	43.9	48.5	42.2	TP	6	10.48%
7/5/2021	GEX	23.6	26	21.85	SL	7	-7.42%
7/2/2021	VGT	20	23	18.5	SL	5	-7.50%
7/1/2021	VNM	90.9	110	88	SL	5	-3.19%
6/30/2021	CMG	37.3	42	35	SL	12	-6.17%
6/29/2021	VJC	120	132	113	SL	15	-5.83%
6/28/2021	MSB	30.3	34	27.5	SL	14	-9.24%
6/25/2021	ACV	75.6	83.5	71.7	SL	18	-5.16%
6/24/2021	GVR	34.8	44	30.9	SL	18	-11.21%
6/22/2021	HII	21.8	24	21	SL	10	-3.67%
6/21/2021	POW	12.5	14	11.3	SL	16	-9.60%
6/18/2021	PLP	10.25	12.5	9.5	SL	19	-7.32%
6/17/2021	HBC	16.4	18.5	15.3	SL	14	-6.71%
6/16/2021	GEG	17.2	19.5	16	SL	21	-6.98%
6/15/2021	BMP	60.5	67	58.5	SL	20	-3.31%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	3	2.99%	-5.54%	0.15%	14
Cổ phiếu đã chốt	160	107	13.64%	-7.89%	5.01%	27

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2107	1431.80	1.62%	1.51	-23.5%	246,031	15/07/2021	0
VN30F2108	1437.00	1.71%	6.71	138.4%	28,743	19/08/2021	35
VN30F2109	1439.70	1.57%	9.41	12.2%	147	16/09/2021	63
VN30F2112	1438.80	2.33%	8.51	-13.5%	90	16/12/2021	154

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm mạnh +19.99 điểm, lên 1430.29 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, HPG, TCB, STB, SSI tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch tăng tích cực, sau đó giằng co quanh 1430-1440 điểm cuối phiên. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.

- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2104	27/08/2021	43	3:1	48,700	39.42%	2,500	8,100	16.05%	5,112	1.58	56,500	49,000	64,000
CVPB2103	09/08/2021	25	2:1	665,400	39.42%	2,700	14,500	15.17%	13,809	1.05	41,900	36,500	64,000
CVPB2015	30/07/2021	15	1:1	27,500	39.42%	5,600	39,200	11.21%	38,051	1.03	31,600	26,000	64,000
CSTB2103	09/08/2021	25	2:1	258,800	46.66%	1,400	5,700	9.62%	5,429	1.05	20,800	18,000	28,800
CHPG2108	12/08/2021	28	5:1	539,900	38.16%	1,200	3,080	8.07%	4	738.61	48,124	43,713	46,500
CMWG2104	22/03/2022	250	10:1	124,700	32.95%	2,400	6,570	7.70%	4,043	1.62	159,000	135,000	167,100
CHPG2105	09/08/2021	25	2:1	188,500	38.16%	3,000	12,050	7.59%	2,484	4.85	48,000	42,000	46,500
CHPG2107	12/08/2021	28	5:1	182,500	38.16%	1,300	3,150	7.51%	4	725.81	48,463	43,684	46,500
CSTB2104	27/08/2021	43	1:1	52,700	46.66%	4,000	8,540	7.42%	6,157	1.39	26,900	22,900	28,800
CTCB2101	05/10/2021	82	1:1	103,300	39.87%	5,000	24,900	5.96%	21,435	1.16	36,000	31,000	52,100
CHPG2106	27/08/2021	43	2:1	44,300	38.16%	4,100	9,600	5.49%	584	16.45	42,937	36,908	46,500
CTCB2104	27/08/2021	43	2:1	39,500	39.87%	2,000	7,460	5.37%	3,564	2.09	49,800	45,800	52,100
CTCB2103	09/08/2021	25	2:1	357,100	39.87%	2,900	9,200	3.37%	8,358	1.10	41,300	35,500	52,100
CTCB2012	30/07/2021	15	1:1	87,200	39.87%	5,400	30,600	3.13%	30,143	1.02	27,400	22,000	52,100
CMWG2105	27/08/2021	43	8:1	82,800	32.95%	2,950	5,600	2.00%	4,553	1.23	155,100	131,500	167,100
CMWG2102	02/08/2021	18	5:1	37,200	32.95%	3,000	9,650	1.58%	9,476	1.02	135,000	120,000	167,100
CKDH2002	16/08/2021	32	4:1	267,300	32.79%	1,600	3,440	1.18%	2,283	1.51	30,666	24,848	36,350
CPNJ2102	02/08/2021	18	5:1	73,400	31.69%	2,000	3,900	0.00%	3,060	1.27	90,000	80,000	95,100
CVHM2106	12/08/2021	28	10:1	322,900	34.16%	1,300	2,160	-1.82%	145	14.85	131,668	118,668	110,300
CPDR2101	27/09/2021	74	5:1	187,100	38.83%	1,100	2,740	-5.84%	819	3.35	94,388	88,888	87,200
Tổng				3,642,100	37.88%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 15/7/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

- CVPB2104 và CVPB2103 tăng mạnh lần lượt là 16.05% và 15.17%. Giá trị giao dịch tăng 9.58%. CVPB2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 28.94% thị trường.

- CTCB2012, CMWG2102, CVPB2015, CVPB2103 và CSTB2103 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CVPB2015, và CSTB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVPB2015, CTCB2012, và CTCB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	167.1	0.4%	0.8	3,453	8.0	9,051	18.5	4.6	49.0%	27.2%
PNJ	Bán lẻ	95.1	-0.9%	0.9	940	4.3	4,974	19.1	3.8	48.9%	21.0%
BVH	Bảo hiểm	50.5	1.0%	1.5	1,630	1.9	2,548	19.8	1.8	26.9%	9.5%
PVI	Bảo hiểm	37.8	0.0%	0.5	367	0.0	3,809	9.9	1.2	49.0%	12.2%
VIC	Bất động sản	102.0	-1.0%	0.7	15,000	11.5	2,174	46.9	4.3	15.8%	9.0%
VRE	Bất động sản	28.0	-0.9%	1.1	2,766	4.5	1,175	23.8	2.1	30.5%	9.3%
VHM	Bất động sản	110.3	0.7%	1.0	15,775	21.8	7,874	14.0	4.0	23.2%	33.6%
DXG	Bất động sản	22.3	-0.2%	1.3	503	3.7	(61)		1.7	28.2%	-0.5%
SSI	Chứng khoán	53.7	5.3%	1.5	1,529	30.9	2,776	19.3	3.0	47.7%	16.2%
VCI	Chứng khoán	53.0	3.9%	1.0	767	3.3	2,851	18.6	3.6	20.9%	22.1%
HCM	Chứng khoán	48.2	4.6%	1.6	639	9.0	2,462	19.6	3.1	48.2%	16.4%
FPT	Công nghệ	85.4	0.2%	0.9	3,369	10.1	4,103	20.8	4.6	49.0%	23.6%
FOX	Công nghệ	76.0	-0.1%	0.4	1,085	0.0	4,304	17.7	5.3	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	90.5	-0.9%	1.3	7,531	1.9	3,946	22.9	3.4	2.8%	14.9%
PLX	Dầu khí	50.9	0.0%	1.5	2,753	2.3	2,915	17.5	2.7	17.3%	16.8%
PVS	Dầu khí	25.3	0.0%	1.7	526	11.5	1,375	18.4	1.0	7.8%	5.4%
BSR	Dầu khí	17.7	0.6%	0.8	2,386	7.8	(909)	N/A	N/A	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	92.0	-0.1%	0.4	523	0.1	5,647	16.3	3.2	54.6%	20.2%
DPM	Hóa chất	20.7	3.0%	0.8	351	0.6	1,928	10.7	1.0	13.9%	9.4%
DCM	Hóa chất	17.2	1.2%	0.7	396	1.3	1,122	15.3	1.4	2.4%	9.4%
VCB	Ngân hàng	102.5	0.7%	1.1	16,529	10.3	5,709	18.0	3.8	23.7%	22.8%
BID	Ngân hàng	42.7	0.2%	1.3	7,467	3.3	2,048	20.9	2.2	16.7%	10.6%
CTG	Ngân hàng	35.0	3.9%	1.3	7,313	22.7	3,692	9.5	1.8	24.7%	20.9%
VPB	Ngân hàng	64.0	4.1%	1.2	6,831	49.1	4,626	13.8	2.8	15.4%	22.5%
MBB	Ngân hàng	29.3	1.6%	1.2	4,813	20.3	2,676	10.9	2.2	21.7%	21.6%
ACB	Ngân hàng	32.8	3.1%	1.0	3,847	7.1	3,194	10.3	2.3	30.0%	25.6%
BMP	Nhựa	56.5	2.5%	0.7	201	0.0	6,160	9.2	1.9	83.3%	20.3%
NTP	Nhựa	51.0	0.0%	0.5	261	0.1	3,988	12.8	2.2	19.4%	17.8%
MSR	Tài nguyên	19.4	2.1%	0.7	927	0.2	39	497.4	1.5	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.5	3.3%	1.2	9,043	57.0	4,056	11.5	3.1	26.6%	31.3%
HSG	Thép	36.0	4.7%	1.4	766	15.0	4,914	7.3	2.2	9.7%	35.0%
VNM	Tiêu dùng	85.2	0.2%	0.7	7,742	12.2	4,682	18.2	5.7	55.0%	31.9%
SAB	Tiêu dùng	159.9	-0.1%	0.8	4,458	0.9	7,561	21.1	5.2	62.9%	26.7%
MSN	Tiêu dùng	115.0	-1.0%	0.9	5,903	5.3	1,281	89.8	8.4	33.3%	5.1%
SBT	Tiêu dùng	18.7	6.9%	1.3	502	2.3	1,131	16.5	1.5	8.7%	8.7%
ACV	Vận tải	76.3	1.7%	0.8	7,222	0.2	577	132.2	4.4	3.6%	3.4%
VJC	Vận tải	114.8	-1.9%	1.1	2,703	5.0	2,256		4.1	18.4%	8.3%
HVN	Vận tải	26.0	1.0%	1.7	1,600	0.3	(9,327)		25.6	9.2%	-155.4%
GMD	Vận tải	40.4	3.1%	1.0	529	2.3	1,246	32.4	2.0	41.8%	6.2%
PVT	Vận tải	18.7	0.8%	1.4	262	2.0	2,281	8.2	1.2	14.2%	15.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	106.9	2.8%	0.9	744	1.0	8,479	12.6	4.1	4.0%	39.2%
VGC	Vật liệu xây dựng	29.5	0.3%	0.4	575	0.1	1,604	18.4	2.0	5.6%	10.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.6	1.7%	0.9	242	0.1	1,566	9.3	1.0	2.8%	11.0%
CTD	Xây dựng	60.5	1.5%	1.0	195	0.7	3,352	18.1	0.5	44.0%	3.0%
CII	Xây dựng	15.8	0.3%	0.5	164	1.3	56	283.1	0.8	22.1%	0.2%
REE	Điện	51.2	0.2%	-1.4	688	0.8	5,770	8.9	1.3	49.0%	16.3%
PC1	Điện	26.0	5.9%	-0.4	216	1.0	2,371	11.0	1.2	9.9%	13.2%
POW	Điện	10.7	2.4%	0.6	1,089	2.7	1,037	10.3	0.9	3.0%	8.6%
NT2	Điện	19.2	2.1%	0.5	240	0.3	1,872	10.3	1.3	14.9%	12.8%
KBC	Khu công nghiệp	32.7	2.0%	1.1	667	7.2	1,639	19.9	1.5	19.8%	7.8%
BCM	Khu công nghiệp	45.3	-7%	0.9	2,036	0.1			2.9	2.0%	

BSC

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	46.50	3.33	1.82	28.55MLN
VPB	64.00	4.07	1.66	17.77MLN
CTG	35.00	3.86	1.31	15.11MLN
GVR	30.50	4.10	1.30	3.20MLN
TCB	52.10	2.16	1.04	20.32MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BCM	-0.01	-0.95	27400	1.11MLN
VIC	0.00	-0.92	2.58MLN	607060
GAS	0.00	-0.42	494000	373600
MSN	0.00	-0.38	1.05MLN	192700
VJC	0.00	-0.32	1.04MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TEG	16.05	7.00	0.01	528800.00
VCA	13.00	7.00	0.00	19700
TCO	14.60	6.96	0.01	168600
HOT	33.15	6.94	0.01	100
TPC	9.41	6.93	0.00	3500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCL	32.40	-17.35	-0.06	307700
CHP	18.10	-9.05	-0.07	20800
BCM	45.25	-6.99	-0.95	27400.00
DTT	13.40	-6.94	0.00	100
CIG	6.75	-6.90	0.00	51200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	27.30	9.64	5.21	27.36MLN
VND	41.20	5.91	1.07	5.06MLN
SHS	40.50	4.65	0.50	5.24MLN
BAB	23.30	2.19	0.45	119100.00
THD	204.80	0.49	0.37	638600

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HHC	84.50	-9.14	-0.11	100
ART	9.00	-3.23	-0.04	1.50MLN
VGP	31.80	-9.66	-0.03	200
DP3	115.60	-3.67	-0.02	2000
ASG	27.30	-1.09	-0.02	2100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

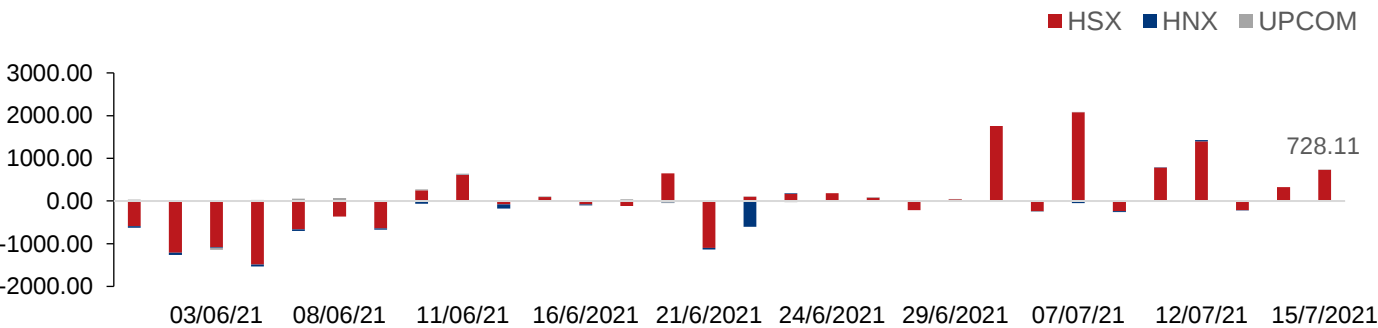
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TST	9.90	10.0	0.00	5700
VTL	12.10	10.0	0.01	100
THS	25.40	10.0	0.01	300
VNF	13.30	9.9	0.01	9700
VNT	51.00	9.9	0.01	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TKU	19.50	-9.72	0.00	5500
VGP	31.80	-9.66	-0.03	200
L62	4.90	-9.26	0.00	19800
HHC	84.50	-9.14	-0.11	100
VHE	7.00	-9.09	-0.01	531100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.8	3,194	10.3	2.3	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	76.3	577	132.2	4.4	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	8.7	600	14.5	0.8	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	8.4	-363		0.7	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	27.3	3,834	7.1	1.2	Click
6	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	35.0	3,692	9.5	1.8	Click
8	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	17.2	1122.1	15.3	1.4	Click
9	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	80.8	5,505	14.7	3.3	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	132.5	7,653	17.3	4.5	Click
11	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	20.7	1,928	10.7	1.0	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	27.5	2,379	11.6	1.9	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	5/11/21	23.4	30.2	22.3	-61		1.7	Click
14	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	85.4	4,103	20.8	4.6	Click
15	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	30.5	1,091	28.0	2.5	Click
16	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	49.2	7,082	6.9	2.3	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.5	4,056	11.5	3.1	Click
18	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	36.0	4,914	7.3	2.2	Click
19	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	14.6	1,566	9.3	1.0	Click
20	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	7.5	-1,032		0.7	Click
21	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	32.7	1,639	19.9	1.5	Click
22	KDH	Bất động sản	Mua	5/11/21	36.8	42.1	36.4	1,946	18.7	2.7	Click
23	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	27.7			2.0	Click
24	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.4	3,258	11.2	1.4	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	57.4	5,257	10.9	2.0	Click
26	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	115.0	1,281	89.8	8.4	Click
27	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	167.1	9,051	18.5	4.6	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	36.7	4,008	9.2	1.6	Click
29	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	24.9	2,120	11.7	1.5	Click
30	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	95.1	4,974	19.1	3.8	Click
31	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	10.7	1,037	10.3	0.9	Click
32	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	19.4	0	126.4	0.6	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	25.3	1,375	18.4	1.0	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	159.9	7,561	21.1	5.2	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	18.7	1,131	16.5	1.5	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	37.1	8272.5	4.5	1.3	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	52.1	4,074	12.8	2.3	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	102.5	5,709	18.0	3.8	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	39.7	4,166	9.5	2.1	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	16.3	570	28.6	1.3	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	39.1	3,837	10.2	1.3	Click
43	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	110.3	7,874	14.0	4.0	Click
44	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	85.2	4,682	18.2	5.7	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	64.0	4,626	13.8	2.8	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.0	1,175	23.8	2.1	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	79.3	3,256	24.4	6.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
2	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
5	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
7	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
9	Banking Sector Outlook		x	Click
10	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
12	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
13	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
14	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
15	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
17	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
18	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
19	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
20	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
22	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
23	Fishery Outlook 2021		x	Click
24	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
25	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
26	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
27	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
28	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
29	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
30	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
32	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
33	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
34	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
37	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
38	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
40	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639